

Vai trò của “上” (Shang) trong việc cấu tạo từ ghép và thuật ngữ tiếng Hán hiện đại

Ngô Hoài Phương*, Nguyễn Thị Phương Thảo

Học viện Khoa học Quân sự, xã Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 20/3/2026; ngày chuyển phản biện 23/3/2026;

ngày nhận phản biện 7/4/2026; ngày chấp nhận đăng 17/4/2026

Tóm tắt:

Trong tiếng Hán hiện đại, “上” (shang) không chỉ là một trong những phương vị từ được sử dụng nhiều nhất mà còn đảm nhiệm nhiều từ loại khác nhau và có sức sản sinh từ vựng mạnh mẽ nhất. Từ chỗ chỉ vị trí không gian cụ thể “ở phía trên”, “上” đã trải qua quá trình ngữ pháp hóa và ẩn dụ hóa lâu dài để trở thành một yếu tố cấu tạo từ quan trọng, tham gia hình thành hàng loạt từ ghép và thuật ngữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ và không gian số. Dựa trên ngữ liệu thực tế và khung lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, bài báo phân tích cơ chế mà “上” mở rộng nghĩa từ miền không gian vật lý sang các miền trừu tượng như địa vị xã hội, thời gian, trạng thái hoạt động và đặc biệt là không gian kỹ thuật số (上线 - trực tuyến, 上载 - tải lên). Kết quả nghiên cứu cho thấy, “上” giữ vai trò hạt nhân trong việc định hình tư duy không gian theo trục dọc của người Hán, đồng thời phản ánh cách con người hiện đại sử dụng kinh nghiệm không gian quen thuộc để diễn đạt các khái niệm mới của thời đại số.

Từ khóa: cấu tạo từ, ngôn ngữ học tri nhận, tiếng Hán hiện đại, 上 (shang).

Chỉ số phân loại: 5.10

The role of “上” (Shang) in modern Chinese word formation and terminology

Hoai Phuong Ngo*, Thi Phuong Thao Nguyen

Military Science Academy, Hoai Duc Commune, Hanoi, Vietnam

Received 20 March 2026; revised 7 April 2026; accepted 17 April 2026

Abstract:

In modern Chinese, “上” (shang) is not only one of the most frequently used locative words but also functions across multiple grammatical categories and shows strong word-formation productivity. Originally denoting a concrete spatial position meaning

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenhavi2011@gmail.com

“above” or “up”, “上” has undergone a long process of grammaticalization and metaphorical extension, becoming an important morpheme in forming numerous compounds and terms across fields such as politics, economics, society, technology, and digital space. Based on real linguistic data and a cognitive linguistics framework, this study analyses the mechanisms through which “上” extends its meaning from the physical spatial domain to more abstract domains, including social status, time, states of activity, and especially the digital space (e.g., 上线 'to go online', 上载 'to upload'). The findings indicate that “上” plays a central role in shaping the vertical spatial cognition of the Chinese people, while reflecting how modern people use familiar spatial experiences to express new concepts in the digital age.

Keywords: cognitive linguistics, modern Chinese, 上 (shang), word formation.

Classification number: 5.10

1. Đặt vấn đề

Trong mọi ngôn ngữ, các từ chỉ phương hướng và vị trí luôn giữ vai trò nền tảng, bởi chúng gắn liền trực tiếp với trải nghiệm thân thể của con người trong thế giới vật chất. Trong tiếng Hán, hệ thống phương vị từ như “上” (trên), “下” (dưới), “里” (trong), “外” (ngoài)... không chỉ dùng để miêu tả không gian mà còn là công cụ quan trọng để biểu đạt thời gian, quan hệ xã hội và những khái niệm trừu tượng khác. Theo số liệu thống kê “上” là phương vị từ có tần suất sử dụng cao nhất, chiếm tới 63% trong nhóm các phương vị từ [1]. Không chỉ xuất hiện độc lập với nghĩa “ở phía trên”, “上” còn tham gia cấu tạo một số lượng rất lớn các từ ghép và thuật ngữ, từ những khái niệm quen thuộc như 上级 (cấp trên), 上班 (đi làm), 上半年 (nửa đầu năm), cho đến những thuật ngữ hiện đại như 上线 (trực tuyến, ra mắt), 上载 (tải lên), 上游产业 (công nghiệp thượng nguồn). Điều đáng chú ý là, mặc dù bối cảnh xã hội và công nghệ đã thay đổi mạnh mẽ, người Hán vẫn tiếp tục sử dụng “上” - một khái niệm không gian cổ xưa - để “định hình tư duy không gian theo trục dọc”, từ đó khái niệm hóa những hiện tượng hoàn toàn mới trong xã hội hiện đại.

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, hiện tượng này có thể được giải thích thông qua cơ chế ẩn dụ ý niệm, theo đó con người sử dụng các trải nghiệm không gian cụ thể (như “trên - dưới”) để cấu trúc và hiểu các khái niệm trừu tượng [2]. Đồng thời, trong ngữ pháp tri nhận, ngôn ngữ được xem là sự phản ánh trực tiếp của quá trình nhận thức, trong đó các cấu trúc ngôn ngữ gắn liền với cách con người tri nhận và tổ chức kinh nghiệm [3].

Những cách tiếp cận này cho phép lý giải cơ chế mở rộng nghĩa của “上” từ miền không gian sang các lĩnh vực phi vật lý như thời gian, địa vị xã hội hay hoạt động trong môi trường số.

Tuy nhiên, đối với người học tiếng Hán, đặc biệt là người Việt Nam, việc nắm bắt toàn diện ý nghĩa và cơ chế cấu tạo từ của “上” không hề đơn giản do sự khác biệt trong tư duy không gian và hiện tượng giao thoa ngữ nghĩa. Một số nghiên cứu trước đây đã đề cập đến đặc điểm ngữ nghĩa của “上” và sự đối chiếu với các ngôn ngữ khác [1, 4], nhưng vẫn còn thiếu những khảo sát dựa trên ngữ liệu hiện đại và chưa làm rõ đầy đủ vai trò của “上” trong các thuật ngữ mới, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ và truyền thông số.

Bài báo này nhằm làm rõ vai trò của “上” trong cấu tạo từ ghép và thuật ngữ tiếng Hán hiện đại dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, qua đó cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, tư duy không gian và quá trình nhận thức thế giới của con người.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo là các từ ghép và thuật ngữ trong tiếng Hán hiện đại có chứa ngữ tố “上” (shang), trong đó “上” tham gia với tư cách là yếu tố cấu tạo từ và mang các giá trị ngữ nghĩa khác nhau.

Các đơn vị khảo sát bao gồm những từ ghép phổ biến trong đời sống hàng ngày cũng như các thuật ngữ xuất hiện trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và truyền thông số.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận, trong đó ngôn ngữ được xem là sự phản ánh của quá trình nhận thức và kinh nghiệm của con người [3]. Đồng thời, sự mở rộng nghĩa của từ vựng được phân tích dựa trên cơ chế ẩn dụ ý niệm, theo đó các khái niệm trừu tượng được cấu trúc thông qua trải nghiệm không gian cụ thể [2]. Bên cạnh đó, quá trình chuyển biến từ ý nghĩa cụ thể sang chức năng trừu tượng của “上” cũng được xem xét dưới góc độ ngữ pháp hóa [5].

Về mặt dữ liệu, nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở ngữ liệu gồm 150 đơn vị từ ghép và thuật ngữ chứa “上”, được thu thập từ các nguồn sau: 北京大学中国语言学研究 中心语料库(CCL), 人民日报, 新华社, Weibo, Zhihu [6-10]. Các đơn vị ngữ liệu được lựa chọn theo các tiêu chí: (1) có tần suất xuất hiện cao trong tiếng Hán hiện đại; (2) đại diện cho các nhóm nghĩa khác nhau; (3) xuất hiện trong nhiều ngữ cảnh, bao gồm cả ngôn ngữ truyền thống và môi trường số.

Trên cơ sở đó, bài báo tiến hành phân loại, miêu tả và phân tích cơ chế chuyển nghĩa của “上” từ miền không gian vật lý sang các miền khái niệm trừu tượng như quan hệ xã hội, thời gian, trạng thái và không gian kỹ thuật số. Đồng thời, phương pháp thống kê mô tả cũng được sử dụng để làm rõ xu hướng phân bố và tần suất xuất hiện của các nhóm từ.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Quá trình ngữ pháp hóa của “上” và trục không gian dọc

3.1.1. Quá trình ngữ pháp hóa của “上”

Về nguồn gốc, “上” là một từ chỉ sự, mang nghĩa cụ thể là “ở vị trí cao hơn”. Tuy nhiên, theo dòng lịch sử, từ này không dừng lại ở nghĩa gốc mà dần dần mở rộng chức năng và ý nghĩa [1].

Trong tiếng Hán hiện đại, “上” có thể đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau: Là danh từ phương vị: 桌子上 (trên bàn); Là động từ: 上楼 (lên lầu), 上车 (lên xe); Là ngữ tố cấu tạo từ trong các từ ghép và thuật ngữ.

Chính chức năng thứ ba này cho thấy, “上” đã trải qua quá trình ngữ pháp hóa rõ rệt: từ một từ mang nghĩa cụ thể, “上” dần trở thành yếu tố định hướng nghĩa, thậm chí trong nhiều trường hợp, nghĩa không gian ban đầu gần như mờ đi.

Hiện tượng này có thể được giải thích dưới góc độ ngữ pháp hóa, tức là quá trình trong đó các đơn vị từ vựng chuyển dần sang đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp hoặc mang ý nghĩa trừu tượng [5]. Khác với hiện tượng mờ nghĩa hay từ vựng hóa đơn thuần chỉ làm thay đổi nội hàm của một từ độc lập, ngữ pháp hóa biến yếu tố đó thành một thành tố có tính quy tắc và hệ thống cao hơn trong cấu trúc ngôn ngữ. Trong trường hợp của “上”, quá trình ngữ pháp hóa thể hiện qua việc từ một yếu tố biểu thị không gian cụ thể trở thành thành tố phổ biến trong nhiều tổ hợp từ ghép, biểu thị các khái niệm như thời gian (上周 - tuần trước), quan hệ xã hội (上级 - cấp trên), hay trạng thái và hành động (上班 - đi làm, 上瘾 - nghiện).

Như vậy, “上” không còn chỉ là một phương vị từ đơn thuần mà đã trở thành một yếu tố có tính khái quát cao trong hệ thống từ vựng tiếng Hán hiện đại.

3.1.2. Ấn dụ ý niệm và trục không gian dọc

Sự mở rộng nghĩa của “上” gắn liền với cách con người tri nhận thế giới thông qua trải nghiệm không gian. Theo ngôn ngữ học tri nhận, con người thường sử dụng các trải nghiệm thân thể quen thuộc để hiểu và diễn đạt các khái niệm trừu tượng [2]. Trong đó, trục

không gian dọc “trên/cao - dưới/thấp” (上 - 下) đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các ẩn dụ ý niệm [11].

Trong tư duy phổ quát của con người, “trên/cao” thường gắn với những giá trị tích cực như quyền lực, ưu thế, sự khởi đầu hay trung tâm kiểm soát. Chính vì vậy, các ẩn dụ như “trên/cao là mạnh”, “trên/cao là trước”, “trên/cao là trung tâm” xuất hiện rộng rãi trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Hán. Cụ thể, “上” thường được liên kết với các giá trị như cao hơn, tốt hơn hoặc ưu thế hơn, từ đó được mở rộng sang các lĩnh vực như địa vị xã hội (上级 - cấp trên), trình tự thời gian (上周 - tuần trước, 上半年 - nửa đầu năm) hay trạng thái hành động (上班 - đi làm).

Bên cạnh đó, trong ngữ pháp tri nhận, các cấu trúc ngôn ngữ phản ánh cách con người tổ chức và diễn giải kinh nghiệm [3]. Do đó, việc “上” được sử dụng rộng rãi trong các tổ hợp từ ghép không chỉ là kết quả của sự phát triển ngôn ngữ mà còn phản ánh mô hình tư duy không gian theo trục dọc của người sử dụng tiếng Hán.

3.2. Vai trò của “上” trong cấu tạo từ ghép và thuật ngữ hiện đại

Dựa trên ngữ liệu thu thập được, bài báo phân loại vai trò cấu tạo từ của “上” thành bốn nhóm chính, tương ứng với bốn sự chuyển dịch ngữ nghĩa từ cụ thể sang trừu tượng.

3.2.1. Biểu đạt địa vị, quyền lực xã hội và chất lượng

Trong tiếng Hán, “上” ban đầu là một từ chỉ phương hướng không gian, mang nghĩa cơ bản là “ở phía trên”. Tuy nhiên, dưới tác động của tư duy xã hội và cấu trúc quyền lực, khái niệm này đã được khái quát hóa dựa trên ẩn dụ “Không gian dọc là quyền lực, địa vị”, trong đó vị trí “cao” được tri nhận là có quyền chi phối và giá trị vượt trội [2, 12].

Trong xã hội truyền thống Trung Hoa, các khái niệm như 皇上 (Hoàng thượng), 上帝 (Thượng đế), 上天 (Trời) đều sử dụng “上” để nhấn mạnh vị trí tối thượng. Ẩn dụ này tiếp tục được tái cấu trúc trong các hệ thống tổ chức hiện đại. Các từ như 上级 (cấp trên), 上司 (sếp), 上座 (chỗ ngồi danh dự) cho thấy quyền lực quản lý vẫn được tri nhận theo cấu trúc dọc. Bên cạnh đó, các từ như 上流社会 (xã hội thượng lưu) kết hợp ẩn dụ không gian dọc với hình ảnh dòng nước, mặc định tầng lớp “ở trên” là nơi tập trung của cải và ảnh hưởng xã hội.

Đáng chú ý, trong ngôn ngữ pháp lý và hành chính hiện đại, “上” còn định hướng luồng thông tin và quyền phán quyết. Các động từ như 上诉 (kháng cáo), 上报 (báo cáo lên) phản ánh mô hình nhận thức trong đó yêu cầu hay khiếu nại luôn di chuyển từ vị trí thấp lên vị trí cao hơn, nơi có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng. Điều này

khẳng định sự hiện diện bền vững của mô hình nhận thức “Cao là quyền lực” trong cấu trúc xã hội.

Sự mở rộng ngữ nghĩa của “上” không chỉ giới hạn ở phạm trù quyền lực mà còn bao hàm ý nghĩa đánh giá tốt đẹp, chất lượng cao, ví dụ như: 上品 (thượng phẩm), 上策 (thượng sách), 上等 (thượng đẳng) hay 上流 (thượng lưu).

3.2.2. Chỉ thời gian và trình tự

Bên cạnh việc biểu đạt quyền lực và thứ bậc xã hội, “上” trong tiếng Hán còn giữ vai trò quan trọng trong việc cấu trúc hóa nhận thức về thời gian và trình tự. Tiếng Hán có xu hướng sử dụng trục không gian dọc (上–下) để tổ chức các khái niệm thời gian, giai đoạn và tiến trình. Trong mô hình nhận thức này, thời gian được hình dung như một dòng chảy hoặc một chuỗi phân tầng, trong đó những gì xảy ra trước, phần khởi đầu hoặc tiền đề của một quá trình được đặt ở vị trí “上”. Hiện tượng này phù hợp với cơ chế ẩn dụ ý niệm, trong đó các khái niệm trừu tượng như thời gian được cấu trúc dựa trên trải nghiệm không gian [2].

Cách tri nhận này thể hiện rõ trong các đơn vị từ vựng chỉ phân đoạn thời gian. Những từ như 上半年 (nửa đầu năm), 上旬 (mười ngày đầu tháng), 上半场 (hiệp đầu) cho thấy thời gian được chia cắt theo trục dọc, trong đó phần bắt đầu của cùng một chu kỳ được quy chiếu là “ở trên”. Trong trường hợp này “上” biểu thị vị trí sớm hơn trong cùng một tiến trình thời gian, nhấn mạnh tính tuyến tính và trật tự nội tại của dòng thời gian [2]; đồng thời cũng phù hợp với các nghiên cứu về sơ đồ không gian trong tiếng Hán [1, 4, 12].

Các khái niệm như 上一代 (thế hệ trước), 上辈 (đời trước), 上世纪 (thế kỷ trước) phản ánh cách con người hình dung lịch sử và thời gian như một dòng chảy liên tục. Những gì xuất hiện sớm hơn trong dòng chảy đó được đặt ở “trên”, còn hiện tại và các giai đoạn tiếp sau được định vị ở phía “dưới”, qua đó thể hiện rõ mô hình nhận thức dựa trên trục không gian dọc.

Trong lĩnh vực kinh tế và sản xuất, “上” tiếp tục được sử dụng để đánh dấu trình tự trước - sau trong chuỗi quy trình. Thuật ngữ 上游产业 (ngành công nghiệp thượng nguồn) vốn xuất phát từ khái niệm địa lý chỉ nơi bắt đầu của dòng sông, nhưng khi được mở rộng sang kinh tế học, nó dùng để chỉ những khâu đầu vào của chuỗi cung ứng, nơi tạo ra nguyên liệu và điều kiện tiền đề cho các giai đoạn tiếp theo. Ở đây, “上” biểu thị tính tiên khởi và nguyên nhân, còn “下” biểu thị các khâu tiếp nối hoặc kết quả, cho thấy sự giao thoa giữa ẩn dụ không gian, thời gian và logic nhân quả.

Ngoài ra, trong diễn ngôn học thuật và hành chính, “上” còn được dùng để chỉ thứ tự trước trong văn bản và lập luận, như 上述 (nêu trên), 上文 (phần văn bản phía trên), 上一章 (chương trước). Việc đồng nhất vị trí văn bản ở phía trên với thứ tự xuất hiện sớm hơn trong tư duy và lập luận phản ánh một mô hình nhận thức nhất quán, trong đó trực giác không chỉ tổ chức không gian vật lý mà còn cấu trúc hóa cả quá trình nhận thức và diễn giải tư duy.

3.2.3. Chỉ trạng thái, sự khởi phát hành động và tính hoàn thành

Trong tiếng Hán hiện đại, “上” còn đảm nhiệm một chức năng ngữ nghĩa quan trọng là biểu đạt trạng thái và sự bắt đầu của hoạt động. Ở chức năng này, “上” thường kết hợp với các danh từ chỉ vị trí, đơn vị chức năng hoặc trạng thái trừu tượng để hình thành các tổ hợp động từ, đánh dấu thời điểm chủ thể bước vào một vai trò xã hội, một tiến trình hành động hoặc một trạng thái tâm - sinh lý mới. Cách dùng này phản ánh sự mở rộng nghĩa của “上” từ phạm trù không gian sang phạm trù hành động và trải nghiệm, đồng thời có thể được lý giải dưới góc độ ngữ pháp hóa, khi một yếu tố từ vựng dần chuyển sang đảm nhiệm chức năng biểu thị trạng thái hoặc tiến trình [5, 13].

Trong lĩnh vực lao động và đời sống xã hội, các tổ hợp như 上班 (đi làm), 上岗 (nhận việc, chính thức làm việc), 上任 (nhậm chức) cho thấy “上” được sử dụng để đánh dấu sự gia nhập chính thức vào một vị trí hoặc chức năng xã hội. Các danh từ như 班 (ca làm), 岗 (vị trí), 任 (chức trách) vốn chỉ những khung hoặc vai trò trừu tượng; khi kết hợp với “上”, chúng chuyển thành hành động mang tính khởi phát, nhấn mạnh thời điểm cá nhân rời trạng thái chưa tham gia để bước vào trạng thái thực hiện chức năng. Như vậy, “上” không đơn thuần chỉ sự hiện diện, mà biểu thị sự kích hoạt của một tiến trình hành động có tính xã hội hóa.

Bên cạnh các hoạt động mang tính thể chế, “上” còn được dùng để biểu đạt sự hình thành và gia tăng của các trạng thái tâm lý hoặc sinh lý. Trong các từ như 上瘾 (nghiện), 上火 (nóng trong người), 上头 (bị cuốn, mất kiểm soát), “上” đánh dấu việc chủ thể bước vào một trạng thái có tính bao trùm và khó thoát ra. Trạng thái này được tri nhận như một mức độ mới “tăng lên” trên cơ thể hoặc tâm trí con người, cho thấy sự kết hợp giữa ẩn dụ không gian dọc và trải nghiệm nội tại [2]. Ở đây, “上” không chỉ biểu thị khởi đầu mà còn hàm ý sự chi phối ngày càng mạnh mẽ của trạng thái đó đối với chủ thể.

Trong các hoạt động thường nhật và hành vi cá nhân, những tổ hợp như 上课 (lên lớp), 上学 (đi học), 上网 (lên mạng), 上车 (lên xe) cho thấy “上” đóng vai trò như một chỉ báo của sự chuyển đổi trạng thái hành động. Chủ thể từ trạng thái tĩnh hoặc ngoài cuộc

chuyển sang trạng thái đang tham gia vào một hoạt động cụ thể. Quá trình này được khái niệm hóa như một sự di chuyển theo trục dọc, trong đó “lên” đồng nghĩa với “kích hoạt” hoặc “bắt đầu”, phản ánh cách tổ chức kinh nghiệm hành động trong tư duy ngôn ngữ.

Ngoài ra, “上” còn thể hiện ý nghĩa hoàn thành, đạt được mục đích hoặc sự gắn kết vật lý/trừu tượng. Các từ ghép như 考上 (thi đỗ), 加上 (cộng thêm), 闭上 (nhắm lại) cho thấy “上” đóng vai trò như một thành tố đánh dấu kết quả hoặc trạng thái hoàn tất của hành động. Điều này cho thấy “上” không chỉ biểu thị điểm khởi đầu mà còn tham gia vào quá trình mã hóa điểm kết thúc của một tiến trình, phản ánh xu hướng mở rộng chức năng ngữ nghĩa trong hệ thống động từ tiếng Hán hiện đại.

3.2.4. Thuật ngữ công nghệ và không gian số

Trong bối cảnh xã hội số và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, “上” tiếp tục cho thấy khả năng thích ứng cao khi tham gia cấu tạo các thuật ngữ cốt lõi của không gian mạng. Về mặt kỹ thuật, dù Internet được xây dựng như một mạng lưới phân tán, nhưng trong nhận thức của người sử dụng, không gian số vẫn thường được hình dung như một không gian có trật tự trên - dưới, trong đó trung tâm dữ liệu, nền tảng và hệ thống hạ tầng được đặt ở vị trí “cao”, còn người dùng và thiết bị đầu cuối ở vị trí “thấp”. Chính mô hình nhận thức này đã tạo điều kiện cho “上” mở rộng nghĩa từ không gian vật lý sang không gian ảo, phù hợp với cơ chế ẩn dụ ý niệm trong đó các khái niệm trừu tượng được cấu trúc dựa trên trải nghiệm không gian [2].

Điều này thể hiện rõ trong các thuật ngữ chỉ trạng thái kết nối và hiện diện trực tuyến, tiêu biểu là 上线 (trực tuyến, lên sóng). Trong lĩnh vực công nghệ, “线” không còn là đường dây vật lý đơn thuần mà là mạng lưới kết nối. “上线” vì thế biểu thị sự chuyển đổi trạng thái từ “ngoại mạng” sang “nội mạng”, từ không hiện diện sang hiện diện trong không gian số. Khi được mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh và phát triển phần mềm, 上线 còn chỉ thời điểm một sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống chính thức được đưa vào vận hành công khai. Ở đây, “上” hàm ý sự xuất hiện và nổi lên trong không gian chú ý của cộng đồng, phản ánh mối liên hệ mật thiết giữa không gian số và cơ chế hiển thị thông tin.

Bên cạnh đó, “上” còn được sử dụng để biểu đạt hướng di chuyển của dữ liệu trong kiến trúc công nghệ. Các thuật ngữ như 上载/上传 (tải lên), 上云 (đưa lên đám mây), 上链 (đưa lên hệ thống chuỗi khối) đều dựa trên ẩn dụ không gian, trong đó máy chủ, nền tảng hoặc hạ tầng chung được tri nhận là “ở trên”, còn thiết bị cá nhân của người dùng nằm “ở dưới”. Cách tri nhận này cho thấy sự duy trì của mô hình không gian dọc trong việc tổ chức các khái niệm công nghệ hiện đại.

Ngoài chức năng chỉ kết nối và truyền dữ liệu, “上” còn đánh dấu sự kích hoạt và vận hành của hệ thống số. Các tổ hợp như 上机 (bắt đầu thao tác trên máy), 上线运行 (vận hành chính thức), 上系统 (truy cập hệ thống) cho thấy “上” đóng vai trò như một chỉ báo ngữ nghĩa của sự chuyển đổi từ trạng thái tiềm năng sang trạng thái hoạt động. Chủ thể khi “lên máy” hay hệ thống khi “lên tuyến” đều được tri nhận như đang bước vào một tầng hoạt động cao hơn trong không gian chức năng của công nghệ.

Đáng chú ý, trong môi trường truyền thông số và mạng xã hội, “上” còn mang nghĩa hiển thị và được chú ý, như trong các cụm 上屏 (hiển thị trên màn hình), 上首页 (lên trang chủ), 上热搜 (lên top tìm kiếm). Ở đây, không gian số được khái niệm hóa như một mặt phẳng phân tầng, nơi nội dung “ở trên” đồng nghĩa với việc dễ nhìn thấy, dễ tiếp cận và có sức ảnh hưởng lớn. Các cách dùng này xuất hiện với tần suất cao trong các nguồn ngữ liệu hiện đại như 北京大学中国语言学研究语料库 (CCL), Weibo và Zhihu, cho thấy tính năng động của “上” trong không gian ngôn ngữ số.

4. Kết luận

Bài báo đã khảo sát vai trò của “上” trong cấu tạo từ ghép và thuật ngữ tiếng Hán hiện đại trên cơ sở ngữ liệu gồm 150 đơn vị từ vựng được thu thập từ các nguồn như 北京大学中国语言学研究语料库 (CCL), 人民日报, 新华社 và các nền tảng số như Weibo, Zhihu. Trên cơ sở đó, bài báo đã làm rõ sự mở rộng nghĩa của “上” từ một phương vị từ biểu thị không gian cụ thể sang các miền ý nghĩa trừu tượng bao gồm: địa vị xã hội, thời gian, trạng thái hành động và không gian kỹ thuật số.

Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy, quá trình phát triển ngữ nghĩa của “上” gắn liền với cơ chế ẩn dụ ý niệm, trong đó trục không gian dọc “trên - dưới” được sử dụng để cấu trúc các khái niệm trừu tượng như quyền lực, trình tự thời gian và trạng thái hành động. Đồng thời, quá trình ngữ pháp hóa cũng góp phần làm cho “上” chuyển từ một yếu tố từ vựng mang nghĩa cụ thể sang một thành tố có chức năng biểu thị trạng thái, tiến trình và kết quả trong cấu tạo từ ghép.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa và cơ chế cấu tạo từ của “上”, qua đó có thể hỗ trợ việc giảng dạy tiếng Hán như một ngoại ngữ, đặc biệt đối với người học Việt Nam, trong việc hiểu và sử dụng chính xác các tổ hợp từ có chứa yếu tố này. Bên cạnh đó, việc phân tích các thuật ngữ mới trong không gian số như 上线 (trực tuyến), 上云 (đưa lên đám mây), 上链 (đưa lên chuỗi khối) cũng cho thấy tính năng động và khả năng thích ứng của tiếng Hán trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi nghiên cứu, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát một số nhóm nghĩa tiêu biểu của “上” trên cơ sở ngữ liệu có chọn lọc. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô ngữ liệu, kết hợp phân tích định lượng sâu hơn hoặc tiến hành đối chiếu với các phương vị từ khác, cũng như so sánh với các ngôn ngữ khác để làm rõ hơn cơ chế tri nhận và đặc trưng loại hình của hiện tượng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T.H.N. Dao (2004), “A comparative study of 'shang' in Chinese and 'tren' in Vietnamese”, *Journal of Yunnan Normal University*, **2(6)**, pp.22-24 (in Chinese).
- [2] G. Lakoff, M. Johnson (1980), *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, 241pp.
- [3] R.W. Langacker (1987), *Foundations of Cognitive Grammar*, Stanford University Press, 526pp.
- [4] C.M. Li (2014), *A Comparative Study of “shang” in Modern Chinese and “tren”, “len” in Vietnamese*, Master's thesis, Zhejiang University (in Chinese).
- [5] P.J. Hopper, E.C. Traugott (2003), *Grammaticalization* (2nd ed.), Cambridge University Press, 276pp.
- [6] Center for Chinese Linguistics, Peking University, <http://ccl.pku.edu.cn>, accessed 18 March 2026.
- [7] People's Daily, <http://www.people.com.cn>, accessed 18 March 2026.
- [8] Xinhua News Agency, <http://www.xinhuanet.com>, accessed 18 March 2026.
- [9] Weibo, <https://weibo.com>, accessed 18 March 2026.
- [10] Zhihu, <https://www.zhihu.com>, accessed 18 March 2026.
- [11] S.Q. Fan (2010), “Spatial schema and spatial meaning represented by locative word “shang””, *Journal of PLA University of Foreign Languages*, **33(5)**, pp.12-17 (in Chinese).
- [12] L.Y. Du (2006), *A Study on Locative Words “shang/xia” in Modern Chinese*, Master's Thesis, Nanjing Normal University (in Chinese).